

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY ĐẠI CHỨNG
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Năm báo cáo: 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- Giấy Chứng nhận ĐKDN số 0200493225 do Sở KH&ĐT thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/07/2021 (thay đổi lần 8).
- Vốn điều lệ: 5.000 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 6.317,55 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023).
- Địa chỉ: Thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225. 3775.161.
- Fax: 0225.3775.162.
- Website: <http://www.ndhp.com.vn>.
- Mã cổ phiếu: HND.

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Thực hiện chủ trương thay đổi cơ chế quản lý kinh tế của các công ty, doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có các công ty phát điện. Ngày 30/7/2002, Văn phòng Chính phủ đã có Thông báo số 129/TB-VPCP nêu ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho phép thành lập Công ty cổ phần có vốn của doanh nghiệp Nhà nước để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng.

- Tháng 9/2002, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản, Tổng Công ty Bảo Việt, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và Tổng Công ty XNK Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đã đi đến thống nhất thành lập Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện.

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập ngày 17/9/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng hoạt động theo Luật Doanh nghiệp gồm 05 cổ đông sáng lập, với tổng vốn điều lệ là 3.000 tỷ đồng của các đơn vị góp vốn:

- + Tập đoàn Điện lực Việt Nam: 77,5%.
- + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 10%.
- + Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam: 2,5%.
- + Tổng Công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (Vinaconex): 5%.

+ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama): 5%.

- Thực hiện tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 (Quy hoạch điện V), bù đắp sự thiếu hụt công suất của hệ thống điện tại khu vực phía Bắc, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Thủ tướng Chính phủ giao làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng theo Quyết định số 1186/QĐ-TTg ngày 13/12/2002, đồng thời, Công ty tiếp tục được Thủ tướng giao làm chủ đầu tư Dự án Nhiệt điện Hải Phòng 2 theo Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005.

- Để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2, ngày 09/01/2008, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được tổ chức tại Hà Nội đã thông qua việc tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

+ Vốn điều lệ đã đăng ký: 3.000.000.000.000 đồng

+ Vốn điều lệ thay đổi: 5.000.000.000.000 đồng

+ Thời điểm thay đổi vốn: Tháng 2/2008

+ Mục đích thay đổi vốn: Để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2.

+ Hình thức tăng vốn: Các cổ đông góp vốn bổ sung.

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 138/TTg-ĐMDN ngày 03/02/2012 về việc thành lập các Tổng công ty phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ngày 01/6/2012 Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 3024/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO 2). Theo đó, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là doanh nghiệp do EVNGENCO 2 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng trở thành Công ty đại chúng được UBCKNN chấp thuận tại văn bản số 716/UB-QLPH ngày 24/02/2014.

- Ngày 05/10/2016, Cổ phiếu của Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng chính thức giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã cổ phiếu HND.

3. Ngành nghề kinh doanh:

a) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

b) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại

c) Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học

d) Sửa chữa thiết bị điện

e) Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

f) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)

g) Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện

h) Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa

Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (Không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản)

i) Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác (không bao gồm bán buôn vàng miếng)

j) Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng (bao gồm phụ gia xi măng, clinker); Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu; Bán buôn cửa cuốn, khung nhôm, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép, cửa kính, lan can cầu thang kính, lan can cầu thang inox, cửa nhôm cuốn, cửa gỗ; Bán buôn ống, ống nối, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su, tro, xỉ, thạch cao

k) Đào tạo trung cấp

Chi tiết: Đào tạo dạy nghề quản lý thiết bị, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện

l) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở

m) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ; Dịch vụ trông giữ xe

n) Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự

o) Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

p) Hoạt động bảo vệ tư nhân

Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ

q) Vệ sinh chung nhà cửa

r) Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

s) Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Hiệu chỉnh lò hơi

t) Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Hiệu chỉnh tua bin nhà máy nhiệt điện

u) Sản xuất điện

v) Truyền tải và phân phối điện

(bao gồm bán buôn, bán lẻ điện)

w) Khai thác, xử lý và cung cấp nước

x) Thoát nước và xử lý nước thải

y) Thu gom rác thải không độc hại

- z) Thu gom rác thải độc hại
- aa) Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
- bb) Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại
- cc) Tái chế phế liệu
- dd) Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- ee) Xây dựng công trình điện

Chi tiết: Thi công, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo đường dây và trạm biến áp đến 220KV

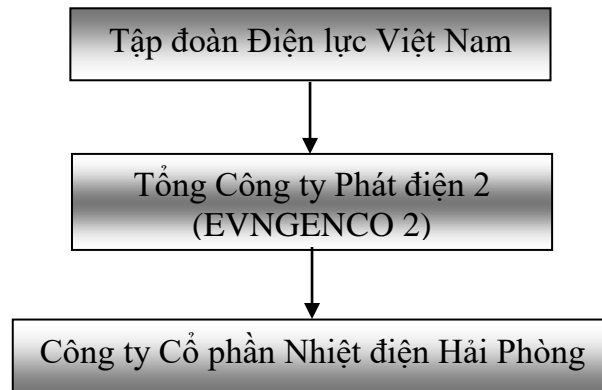
- ff) Xây dựng công trình chế biến, chế tạo

Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy nhiệt điện

- gg) Lắp đặt hệ thống điện

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

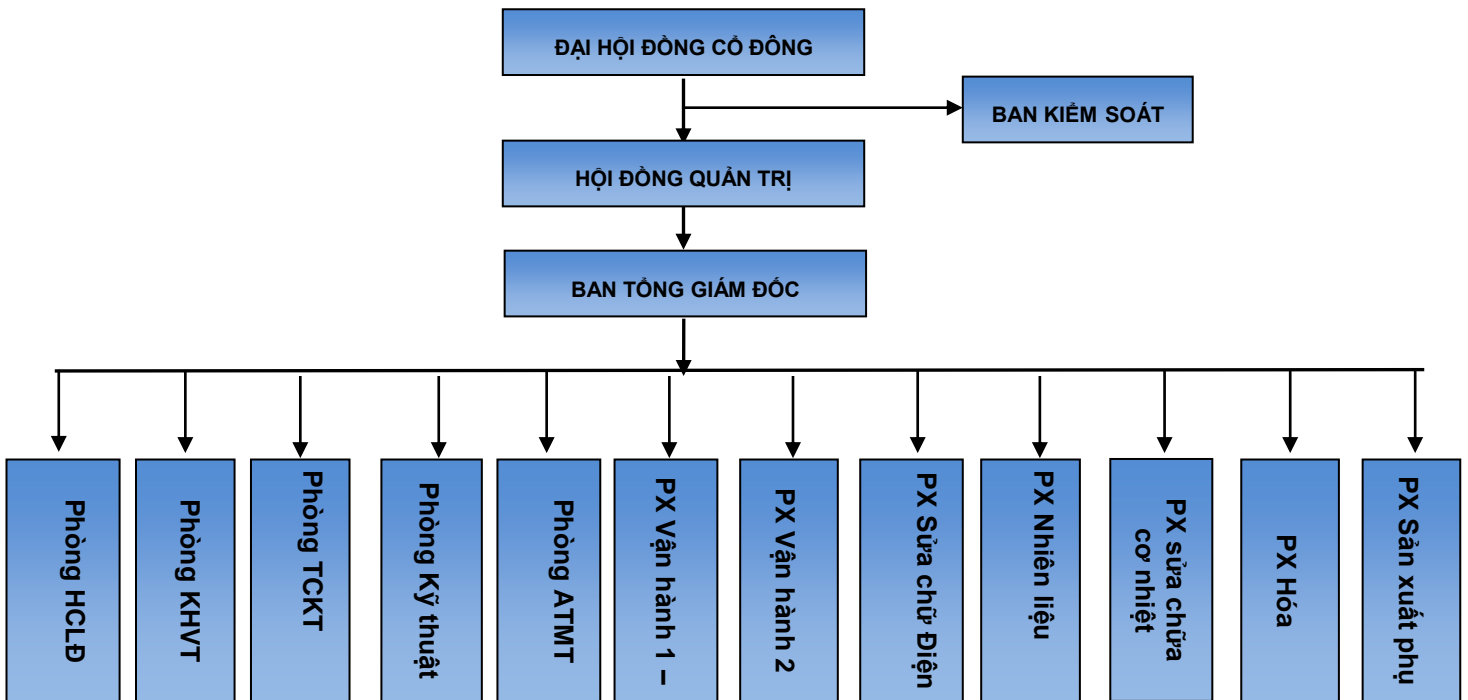
- Cơ cấu tổ chức theo cấp quản lý:



Ngày 28/12/2012, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Biên bản bàn giao điều hành cho EVNGENCO 2. Theo đó, từ ngày 01/01/2013, EVNGENCO 2 có quyền điều hành đối với các đơn vị trực thuộc, các công ty con, công ty liên kết thuộc EVNGENCO 2, trong đó có Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

- Một số thông tin giới thiệu về Tổng Công ty Phát điện 2:
 - + Tên gọi tiếng Việt: Tổng Công ty Phát điện 2.
 - + Tên giao dịch tiếng Anh: POWER GENERATION CORPORATION 2.
 - + Tên viết tắt bằng tiếng Anh: EVNGENCO 2.
 - + Vốn điều lệ: 10.677 tỷ đồng.
 - + Trụ sở chính: Số 01 đường Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Giấy Chứng nhận ĐKKD số 1800590430 do Sở KH&ĐT TP.Cần Thơ cấp ngày 19/11/2012.
- Mô hình quản trị: Công ty được tổ chức theo mô hình công ty Cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý đến ngày 31/12/2023:



5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty
 - Đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục và hiệu quả, cung ứng điện cho nền kinh tế hàng năm từ 6-7,5 tỷ kWh.
 - Bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông.
 - Đầu tư, nâng cao chất lượng cải thiện môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.
 - Nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần cho người lao động.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn
 - Duy trì các tổ máy phát điện an toàn, hiệu quả và đảm bảo môi trường.
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhằm duy trì phát điện ổn định các tổ máy.
 - Đảm bảo cổ tức cho các cổ đông.
 - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp theo hướng chuyên nghiệp hiện đại.
 - Xây dựng các định mức chi phí, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.
 - Tiết kiệm chi phí.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
 - Tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng cải thiện môi trường, đảm bảo môi trường thân thiện.
 - Tham gia và ủng hộ tích cực các hoạt động của xã hội của cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro cạnh tranh phát điện trên thị trường điện, giữa các nhà máy nhiệt điện với Nhiệt điện, giữa các nhà máy nhiệt điện với thủy điện, giữa các nhà máy nhiệt điện và các nhà máy điện mặt trời, gió.

- Các vật tư sửa chữa chủ yếu vẫn phải nhập khẩu do vậy tác động tỷ giá tăng ảnh hưởng đến chi phí.
- Do chủng loại than đã có nhiều thay đổi so với thiết kế ban đầu, cộng với nhiệt độ nước tuần hoàn đầu vào tăng làm tăng suất tiêu hao nhiệt các tổ máy.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2023 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, chuyển đổi số trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khách quan về giá cả vật tư thiết bị, nguyên nhiên liệu tăng cao, tỷ giá hối đoái biến động... đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mặc dù vậy, Công ty đã vận hành ổn định hai nhà máy, theo đó tổng sản lượng điện sản xuất của hai nhà máy đạt 7.143,31 triệu kWh, đạt 92,18% kế hoạch giao.

Doanh thu đạt 86,1% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế 464,86 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 441,47 tỷ đồng.

Lũy kế sản lượng điện phát của Công ty đến hết đến hết 31/12/2023 đạt 80,32 tỷ kWh.

ĐVT: Triệu đồng

| Nội dung | Thực hiện năm 2022 | Kế hoạch năm 2023 theo ĐHDCĐ | Thực hiện năm 2023 | So sánh năm 2023/ KH năm 2023 (%) | So sánh TH năm 2023/ năm 2022 (%) |
|--|--------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1/ Sản lượng điện Sản xuất (triệu kWh) | 6.718,23 | 7.749,48 | 7.143,31 | 92,18 | 106,3 |
| 2/ Sản lượng điện thương phẩm (triệu kWh) | 6.097,27 | 7.030,36 | 6.485,05 | 92,24 | 106,4 |
| 3/ Doanh thu | 10.566.591 | 13.297.590 | 11.454.800 | 86,1% | 108,41% |
| - Doanh thu sản xuất điện: | 10.511.191 | 13.290.825 | 11.442.698 | 86% | 108,86% |
| - Doanh thu hoạt động tài chính: | 23.615 | 3.000 | 7.851 | 262% | 33,24% |
| - Hoạt động khác: | 31.785 | 3.765 | 4.251 | 113% | 13,37% |
| 4/ Chi phí | 9.990.988 | 12.731.918 | 10.989.938 | 86,3% | 110,00% |
| - Chi phí sản xuất điện: | 9.985.253 | 12.728.594 | 10.986.489 | 86,3% | 110,03% |
| - Chi phí hoạt động tài chính : | 0 | | - | | 0,00% |
| - Chi phí khác: | 5.735 | 3.324 | 3.449 | 103,8% | 60,14% |
| 5/ Lợi nhuận trước thuế = (3) - (4) | 575.603 | 565.672 | 464.862 | 82,2% | 80,76% |
| Thuế TNDN | 28.810 | 28.284 | 23.391 | 82,7% | 81,19% |
| 6/ Lợi nhuận sau thuế và CLTG | | 537.388 | 441.472 | 82,2% | 80,74% |

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành và Cán bộ quản lý Công ty đến ngày 31/12/2023:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ghi chú |
|-----------|-------------------|------------------------------------|----------------|
| 1. | Tạ Công Hoan | Chủ tịch HĐQT | |
| 2. | Lê Minh Tuấn | Thành viên HĐQT chuyên trách | |
| 3. | Nguyễn Xuân Đặng | Thành viên HĐQT chuyên trách | |
| 4. | Dương Sơn Bá | Tổng Giám đốc | |
| 5. | Lê Anh Tân | Phó Tổng Giám đốc | |
| 6. | Trần Xuân Trường | Phó Tổng Giám đốc | |
| 7. | Nguyễn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc | |
| 8. | Phạm Quốc Toàn | Kế toán trưởng | |
| 9. | Bùi Thu Trang | Phó Phòng Tài chính Kế toán | |
| 10. | Cao Xuân Nhường | Trưởng phòng HCLĐ | |
| 11. | Hồ Văn Thuận | Phó phòng HCLĐ | |
| 12. | Nguyễn Kim Thịnh | Phó phòng HCLĐ | |
| 13. | Đào Văn Kiên | Phó phòng HCLĐ | |
| 14. | Đặng Anh Huy | Trưởng phòng KHVT | |
| 15. | Trần Thanh Huy | Phó phòng KHVT | |
| 16. | Vũ Đình Kiên | Phó phòng KHVT | |
| 17. | Đỗ Ngọc Hình | Trưởng phòng Kỹ thuật | |
| 18. | Nguyễn Việt Anh | Phó phòng Kỹ thuật | |
| 19. | Trần Đức Văn | Phó phòng Kỹ thuật | |
| 20. | Trần Hồng Vương | Trưởng phòng ATMT | |
| 21. | Cao Bắc Ninh | Phó phòng ATMT | |
| 22. | Nguyễn Chí Thành | Quản đốc PX. Vận hành 1 | |
| 23. | Đào Gia Hồi | Phó Quản đốc PX. Vận hành 1 | |
| 24. | Mai Ngọc Thành | Phó Quản đốc PX. Vận hành 1 | |
| 25. | Phạm Văn Luân | Quản đốc PX. Vận hành 2 | |
| 26. | Trần Quang Trung | Phó Quản đốc PX. Vận hành 2 | |
| 27. | Phạm Đức Tự | Phó Quản đốc PX. Vận hành 2 | |
| 28. | Hoàng Đức Thân | Phó Quản đốc PX. Hóa | |
| 29. | Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Quản đốc PX. Hóa | |
| 30. | Trần Văn Tiến | Quản đốc PX. SC Điện - Tự động | |
| 31. | Bùi Trung Sơn | Phó Quản đốc PX. SC Điện - Tự động | |
| 32. | Ngô Hồng Phong | Quản đốc PX. Nhiên liệu | |
| 33. | Tống Hồng Tuấn | Phó Quản đốc PX. Nhiên liệu | |
| 34. | Nguyễn Huy Đông | Phó Quản đốc PX. Nhiên liệu | |

- ✓ Từ 10/1998 - 4/2000: Kỹ sư Phòng Kỹ thuật, Ban QLDA Phả Lại 2.
- ✓ Từ 5/2000 - 10/2001: Kỹ sư Phòng Kỹ thuật, Ban CBSX, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2.
- ✓ Từ 11/2001 - 10/2002: Kỹ thuật viên Phòng Kỹ thuật, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.
- ✓ Từ 11/2002 - 8/2006: Kỹ sư Phòng Kỹ thuật, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 9/2006 - 5/2009: Phó phòng Kỹ thuật, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 5/2009 - 9/2009: Phó phòng Phụ trách Phòng Kỹ thuật, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 10/2009 - 11/2013: Trưởng phòng Kỹ thuật, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 11/2013 - 03/2021: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 04/2021-06/2021: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 07/2021 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

4) Ông Nguyễn Xuân Đặng

- Sinh ngày: 14/08/1963.

Quốc tịch: Việt Nam

- Số CCCD: 030063002248

- Ngày cấp/Date of issue 12/8/2021 Nơi cấp/Place of issue: Cục CSQLHC về TTXH Bộ Công An.

- Quê quán: Cổ Bi – Bình Giang – Hải Dương

- Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: không

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo máy, Cử nhân quản trị kinh doanh

- Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp LLCT

- Quá trình công tác:

- ✓ Từ 01/01/2007 - 31/08/2007: Phó trưởng phòng dự án, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng
- ✓ Từ 01/09/2007 - 31/01/2009: Phó Trưởng phòng Đèn bù giải phóng mặt bằng, Công ty CP Nhiệt điện Hải phòng
- ✓ Từ 01/02/2009 - 30/11/2016: Quản đốc Phân xưởng Nhiên liệu, Công ty CP Nhiệt điện Hải phòng
- ✓ Từ 01/12/2016 - 23/06/2022: Trưởng phòng Kế hoạch – Vật tư, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 24/06/2022 – nay: Thành viên HĐQT chuyên trách

5) Ông Trần Xuân Trường:

- Họ và tên khai sinh: Trần Xuân Trường

Sinh ngày: 22/03/1976

- Quê quán: Tây Đô, Hưng Hà, Thái Bình

- Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Không

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Công nghệ nhiệt, Cử nhân quản trị doanh nghiệp.

- Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp.

- Quá trình công tác:

- ✓ Từ 01/10/2008 - 30/04/2010: Kỹ sư Phân xưởng Vận hành 1, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 01/05/2010 - 05/01/2014: Phó Quản đốc Phân xưởng Vận hành 1, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 06/01/2014 - 05/01/2017: Phó Quản đốc Phân xưởng Vận hành 2, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 24/07/2014 - 14/01/2022: Quản đốc Phân xưởng Vận hành 1, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.
- Từ 15/01/2022 – nay: Phó Tổng giám đốc, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng.

6) Ông Lê Anh Tân:

- Họ và tên khai sinh: Lê Anh Tân Sinh ngày: 14/7/1978
- Quê quán: Lê Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình.
- Nơi ở hiện nay: P.508-C4 khu tập thể Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội.
- Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Thạc sỹ QTKD, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, tốt nghiệp năm 2011.
- Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp.
- Trình độ ngoại ngữ: Anh văn C
- Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam: 06/3/2017. Ngày chính thức: 06/3/2018.

- Quá trình công tác:

- ✓ Từ 9/2002 - 8/2003: Kỹ sư vận hành hệ thống điều khiển tự động tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.
- ✓ Từ 9/2003 - 10/2016: Chuyên viên Phòng Kỹ thuật, Trung tâm Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- ✓ Từ 16/10/2016 - 30/6/2020: Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Văn thư lưu trữ, Văn phòng Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- ✓ Từ 01/7/2020 - đến nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

7) Ông Nguyễn Minh Thành:

- Họ và tên: Nguyễn Minh Thành Sinh ngày: 16/12/1982
- Quê quán: Tiên Phong, Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
- Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hệ chính quy).
- Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp.
- Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh trình độ C.
- Ngày vào Đảng Cộng sản Việt Nam: 26/7/2012. Ngày chính thức: 15/8/2013.
- **Quá trình công tác:**
- ✓ Từ 8/2004 - 7/2009: Kiểm toán viên Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.
- ✓ Từ 8/2009 - 4/2010: Kế toán viên, Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

- ✓ Từ 5/2010 - 10/2013: Phó phòng Tài chính Kế toán, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 11/2013 - 10/2019: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ Từ 10/2019 - 10/2020: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
- ✓ 10/2020 - đến nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Số lượng CBCNV tính đến 31/12/2023: 832 người.
 - Chế độ chính sách đối với người lao động:
- + Chính sách tiền lương: Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế về công tác lao động và tiền lương cho người lao động và tổ chức thực hiện, đảm bảo công bằng theo mức độ đóng góp của người lao động, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, đảm bảo hài hòa các lợi ích của Công ty và người lao động.
- + Tiền lương bình quân người lao động năm 2023 là: 25,12 triệu đồng/người/tháng.
 - Quản trị nguồn nhân lực:
- + Công ty luôn chú trọng công tác quản trị nguồn nhân lực: Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại một số cán bộ lãnh đạo quản lý; khuyến khích áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, bố trí nhân lực làm việc phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn; luôn quan tâm thường xuyên đến công tác đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
 - Chính sách khác:
- + Công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của người lao động để người lao động có điều kiện tập trung sản xuất, công tác, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo an toàn và hiệu quả; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...
 - Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật mà người lao động được hưởng, Công ty còn xây dựng ký kết Thỏa ước lao động tập thể trong đó có một số quyền lợi người lao động được hưởng cao hơn so với luật như:
 - + Thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích đột xuất trong lao động sản xuất; thưởng cho các cá nhân có nhiều thành tích thông qua việc cho nghỉ công tác để đi tham quan nghỉ mát trong và ngoài nước.
 - + Công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/tuần. Người lao động được nghỉ sớm 30 phút vào các ngày cuối tuần và ngày nghỉ lễ, Tết.
 - + Thực hiện một số chế độ khác có lợi cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2023, Công ty tổ chức triển khai thực hiện đầu tư 02 Dự án:
 - Dự án Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải NMNĐ Hải Phòng 1 và 2.
 - Dự án: Xây dựng nhà hành chính tại nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2.
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty tham gia góp vốn vào Công ty dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc (NPS) với tổng số cổ phần là 50.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần), tương đương với tỷ lệ sở hữu: 0,417%

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2022 (tr. Đồng) | Năm 2023 (tr. Đồng) | % tăng giảm |
|---|------------------------|------------------------|----------------|
| <i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i> | | | |
| Tổng giá trị tài sản | 8.220.793 | 7.820.604 | -4,9% |
| Doanh thu thuần | 10.511.191 | 11.442.698 | 8,9% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 549.554 | 464.060 | -15,6% |
| Lợi nhuận khác | 26.049 | 802 | -96,9% |
| Lợi nhuận trước thuế | 575.603 | 464.862 | -19,2% |
| Lợi nhuận sau thuế | 546.793 | 441.472 | -19,3% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (dự kiến) | 9,85% | 5,5% | -44,2% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 2,23 | 2,14 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,96 | 1,67 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,23 | 0,23 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,30 | 0,30 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | 18,15 | 15,98 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,28 | 1,28 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,052 | 0,039 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,087 | 0,073 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,067 | 0,056 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,052 | 0,041 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 500.000.000 cổ phần (Năm trăm triệu cổ phần).
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông: Căn cứ sổ cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng chốt đến ngày 26/12/2023, cơ cấu cổ đông như sau:

- Theo tỷ lệ sở hữu: Cổ đông (4 nhà đầu tư) sở hữu từ 5% cổ phần trở lên, chiếm 93,18%. Cổ đông (1490 nhà đầu tư) sở hữu cổ phần dưới 5% chiếm 6,82%.
- Theo tổ chức: 18 cổ đông là tổ chức và 1476 cổ đông cá nhân. Trong đó có 18 cổ đông nước ngoài.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tác động lên môi trường (ATMT)

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Công ty đang tiến hành các thủ tục để thực hiện việc kiểm kê khí nhà kính cho kỳ kiểm kê năm cơ sở là năm 2024 theo đúng quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ về quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và quy định tại Thông tư 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành công thương.

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì tổ máy vận hành đạt hiệu suất cao, tối ưu hóa nhiên liệu than đầu vào, thực hiện các giải pháp để giảm thiểu suất tiêu hao điện tự dùng, sử dụng nguồn tài nguyên nước khai thác một cách hiệu quả. Chủ động phối hợp với các chuyên gia trong lĩnh vực đốt than trộn để nghiên cứu ứng dụng vào Nhà máy giúp giảm thiểu khả năng phát thải khí nhà kính.

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Than: 3,49 triệu tấn.
- Dầu FO: 5662 tấn.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: 0%.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng điện sử dụng lấy từ hệ thống điện tự dùng của Nhà máy khi tổ máy đang phát điện hoặc mua điện từ lưới trong trường hợp ngừng dự phòng, sửa chữa.

- o Điện lấy từ hệ thống tự dùng nhà máy: 658,26 triệu kWh.
- o Điện lấy từ lưới điện: 13,73 triệu kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: 28,3 trkWh so với phương án giá điện (Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, vận hành giảm điện tự dùng; hiệu chỉnh tối ưu hóa năng suất hệ thống nghiền than, vận hành hợp lý các bơm tuần hoàn theo mùa; Các giải pháp giảm suất hao nhiệt nhà máy, tiết kiệm than/dầu: Kiểm soát chất lượng than; Thí nghiệm Hiệu chỉnh định kỳ Lò hơi,

tối ưu chế độ cháy của lò, giảm tổn thất trong chu trình nhiệt; Tăng hiệu quả trao đổi nhiệt của bình ngưng; Tăng cường quản lý, giám sát công tác sửa chữa bảo dưỡng; Trong quá trình tổ máy vận hành đặc biệt tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý các khiếm khuyết ảnh hưởng đến tồn tại chu trình).

6.4 Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn cung cấp nước từ hồ Đà Nẵng, lượng nước khoảng 9,99 triệu m³/năm.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Lượng nước tái sử dụng (dùng nước thải để thải xỉ) chiếm tỷ lệ 37%, khoảng 3,7 triệu m³/năm.

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động bình quân: 837 lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 25,12 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- *Chính sách lương:* Công ty đã ban hành lại Quy chế về công tác lao động và tiền lương đảm bảo phân phối thu nhập công bằng theo mức độ đóng góp của người lao động, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc. Việc chi trả lương được thực hiện theo đúng quy định. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

- *Chính sách thưởng:* Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với kết quả và hiệu quả lao động đạt được. Công ty tổ chức bình bầu hàng quý để đánh giá kết quả lao động của nhân viên, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc. Công ty cũng xét thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, có thành tích chống tiêu cực, lãng phí. Cuối năm, toàn thể Cán bộ Công nhân viên của Công ty đều được hưởng lương tháng thứ 13.

- *Phúc lợi:* hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì phong trào văn hóa, thể dục, thể thao phù hợp với tình hình dịch bệnh.

c) Công tác đào tạo:

- Năm 2023, Công ty được giao tổng số lượt đào tạo là 2.576 lượt với tổng chi phí đào tạo là 5.784 triệu đồng; mục tiêu rà soát, đảm bảo 100% CBQL đương nhiệm,

CBQL được bổ nhiệm mới được tham gia đào tạo các lớp CBQL cấp 3, 4 theo quy định; -Tập trung đào tạo CBQL, chuyên gia/ứng viên chuyên gia ở các lĩnh vực cấp thiết, chú trọng đào tạo các chương trình chuyên sâu; -Đảm bảo 100% công nhân viên trực tiếp sản xuất được đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch hàng năm, đảm bảo đủ năng lực tham gia sản xuất; sử dụng tối đa các công cụ đào tạo trực tuyến, khuyến khích tinh thần chủ động học tập của CBCNV.

- Nội dung đào tạo và kết quả thực tế trong kỳ:

+ Công ty đã tổ chức bồi dưỡng nghề cho 100% công nhân trực tiếp sản xuất, tổ chức thi và kiểm tra sát hạch nghề, thi giữ bậc cho CNKT.

+ Cử CBQL tham gia các chương trình đào tạo cán bộ quản lý cấp 3, cán bộ quản lý cấp 4 do Tổng Công ty tổ chức.

+ Tổ chức các khoá học bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho CBCNV như: đấu thầu nâng cao, giải đáp các tình huống trong đấu thầu; nghiệp vụ quản lý kho vật tư; kỹ năng xây dựng bài giảng E-learning...

+ Xây dựng nội dung và trình triển khai các khoá đào tạo nâng cao: kỹ năng xác định xuất xứ hàng hoá, nghiệp vụ giám định; Đào tạo về vận hành bảo dưỡng hệ thống BN3500; Đào tạo Phân tích rung động ISO CAT II.

- Công ty đã thực hiện sát với mục tiêu đào tạo được giao của Tổng Công ty Phát điện 2 và tuân thủ các quy định của pháp luật. Mục tiêu trong thời gian tới, Công ty xây dựng các chương trình đào tạo tập trung hơn vào các chuyên đề nâng cao, kiến thức chuyên sâu để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Năm 2023, Công ty tích cực tham gia thực hiện các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa trên địa bàn TP. Hải Phòng và các địa phương khác như ủng hộ Quỹ vì người nghèo, xây nhà tình nghĩa, hỗ trợ các đơn vị dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh liệt sỹ... và rất nhiều các hoạt động khác với tổng số tiền là 1,6 tỷ đồng.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh của UBCKNN: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2023, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, chuyển đổi số trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khách quan về giá cả vật tư thiết bị, nguyên nhiên liệu tăng cao, tỷ giá hối đoái biến động... đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mặc dù vậy, Công ty đã vận hành ổn định hai nhà máy, theo đó tổng sản lượng điện sản xuất của hai nhà máy đạt 7.143,3 triệu kWh, đạt 92,18% kế hoạch giao (KH 7.749,48 triệu kWh).

Về đầu tư xây dựng:

- Dự án Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải NMNĐ Hải Phòng 1&2: Đang tạm dừng và đợi cấp có thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn môi trường mới.

- Dự án xây dựng đơn nguyên nhà hành chính tại NMNĐ Hải Phòng 2: Đang triển khai thực hiện, hiện đang hiệu chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng nhà hành chính Hải Phòng 2.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

- Công ty đã sắp xếp mô hình tổ chức và bố trí lao động phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh, bộ máy gọn nhẹ và năng động, nhiệm vụ chủ yếu hiện nay là sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường chú trọng hoàn thiện các Quy chế, Quy định trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của Công ty, công tác quản lý của Công ty ngày càng đi vào nền nếp và có hiệu quả cao.

- Ý thức chấp hành kỷ luật lao động của người lao động được nâng cao, ngày càng có trách nhiệm với công việc và gắn bó với công ty.

- Tăng cường công tác tự kiểm soát và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng...

- Duy trì việc chấp hành các chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tài sản của Công ty chủ yếu là tài sản dài hạn, trong đó có máy móc và thiết bị. Các tài sản đều tham gia vào hoạt động sản xuất của Công ty. Tổng tài sản của Công ty giảm so với đầu năm là 400,2 tỷ đồng, trong đó:

- + Nguyên nhân tăng/giảm của các chỉ tiêu tăng/giảm từ 10% trở lên và các trường hợp đặc biệt khác (trong đó tăng do đầu tư, mua sắm...): tài sản dài hạn giảm 899,8 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 18,5%, trong đó, giá trị còn lại của tài sản cố định giảm 907,7 tỷ đồng tỷ lệ giảm 19,7% do khấu hao trong năm. Tài sản dở dang dài hạn tăng 19,5 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 47,1% do tại thời điểm 31/12/2023 có một số khoản chi phí XDCB dở dang chưa quyết toán.

- Tài sản ngắn hạn tăng 499,6 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 14,9%, trong đó, tiền và tương đương tiền giảm 497,2 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 96,4%; Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 80 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 80% do giảm khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng; Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 594,6 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 25,7%; hàng tồn kho tăng 425,9 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 105,2% do tăng tồn kho than phục vụ sản xuất điện; tài sản ngắn hạn khác tăng 56,3 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 507% do tăng khoản thuế GTGT khấu trừ.

- + Tỷ trọng tài sản ngắn hạn, dài hạn/Tổng tài sản, nhận xét, đánh giá mức độ hợp lý của việc phân bổ và xu hướng biến động: Tỷ trọng tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản là

49,2%, Tài sản dài hạn là 50,8%. Xu hướng, tỷ trọng tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản ngày càng tăng lên do giá trị tài sản dài hạn ngày càng giảm xuống do khấu hao.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện của Công ty, điện năng bán trực tiếp cho Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc thu hồi công nợ tiền điện tuân thủ quy định của hợp đồng mua bán điện.

b) Tình hình nợ phải trả

- Công nợ phải trả của công ty bao gồm: phải trả nhà cung cấp nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh, phải trả gốc vay ngắn và dài hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả về lãi vay và các khoản phải trả khác.

- Các khoản phải trả vốn vay của Công ty chủ yếu là các khoản vay USD và JPY, Công ty vay lại Tập đoàn điện lực Việt Nam khoản vay USD Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (China Eximbank) và khoản vay JPY Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Jbic) nên Công ty sẽ phải chịu rủi ro của biến động tỷ giá hối đoái. Tính đến 31/12/2023 Công ty đã trả nợ hết khoản vay USD, JPY của DA Hải Phòng 1 và khoản vay JPY của DA Hải Phòng 2. Trong năm 2023, tỷ giá đồng USD tăng so với đầu kỳ, do đó Công ty lỗ về CLTG là 26,3 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2023, Công ty duy trì sự ổn định về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý, chú trọng công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì vận hành an toàn - kinh tế các tổ máy phát điện, đảm bảo sản xuất phải bù đắp các chi phí; cổ tức dự kiến 8%.

- Nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị trên cơ sở thực hiện tốt các chương trình sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các tổ máy đúng hạn.

- Xây dựng hoàn thiện các định mức tiêu hao, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

- Bồi huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý, vận hành và sửa chữa.

- Thực hiện chuyển đổi số ưu tiên tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao chất lượng bảo dưỡng thiết bị.

- Đẩy mạnh chương trình cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý.

- Phát triển bền vững thân thiện môi trường, tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường.

- Nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần CBCNV.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Không có.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Sau khi đã xem xét toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, HĐQT thống nhất đánh giá thực trạng công tác quản lý điều hành năm 2023 như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 ổn định, hiệu quả. Các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, chi phí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản đạt yêu cầu, đóng góp cao vào ngân sách địa phương, có lãi và có thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông.
- Các mặt quản lý được nâng cao, có chất lượng, công tác an ninh được giữ vững; góp phần vào đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia.
- Công tác an toàn, vệ sinh lao động, BVMT, PCCC, PCTT-TKCN đã được quan tâm, đáp ứng yêu cầu trong sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng.
- Đời sống văn hoá, tinh thần của CBCNV được quan tâm và nâng cao; Tích cực tham gia công tác an sinh xã hội được địa phương đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban Tổng Giám đốc đã có những chỉ đạo, điều hành bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh được cổ đông giao, bám sát chỉ đạo của HĐQT.
- Ban Tổng Giám đốc báo cáo kịp thời HĐQT để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ bản đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.
- Ban Tổng Giám đốc đã phân công phụ trách cụ thể cho từng thành viên. Từng thành viên chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc lĩnh vực được phân công.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị bám sát và chỉ đạo để Ban điều hành đảm bảo thực hiện một số vấn đề trọng tâm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đạt và tốt hơn định mức kế hoạch được giao; đảm bảo sản xuất phải an toàn; giữ gìn vệ sinh - môi trường.
- Tiết kiệm chi phí giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh. Thực hiện tốt chiến lược chào giá điện, tận dụng tối đa các cơ hội phát điện trên thị trường; đảm bảo mục tiêu sản xuất có lãi.
- Sử dụng nguồn tài chính hợp lý và hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn bền vững. Thực hiện nghiêm túc chủ đề năm “Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”
- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng các qui chế, qui định, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phục vụ công tác quản lý.
- Triển khai mạnh mẽ đề án chuyển đổi số, trong năm 2023 đưa vào áp dụng một số lĩnh vực được xác định ưu tiên. Tuy nhiên, việc thực hiện một số đề án còn chậm.
- Nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần người lao động; Tham gia đầy đủ công tác an sinh xã hội.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Ông Tạ Công Hoan - Chủ tịch HĐQT .
- Ông Dương Sơn Bá - Thành viên HĐQT
- Ông Lê Minh Tuấn - Thành viên HĐQT.
- Ông Nguyễn Xuân Đăng - Thành viên HĐQT.
- Ông Chu Thế Hoàng - Thành viên HĐQT.
- Ông Nghiêm Xuân Chiến - Thành viên HĐQT.
- Ông Lê Văn Chính - Thành viên HĐQT.

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:

| Stt | Danh sách | Cổ phần sở hữu | Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác |
|-----|-----------------------|----------------|--|
| 1 | Ông Tạ Công Hoan | 10.000 | |
| 2 | Ông Dương Sơn Bá | 0 | |
| 3 | Ông Lê Minh Tuấn | 0 | |
| 4 | Ông Nguyễn Xuân Đăng | | |
| 5 | Ông Chu Thế Hoàng | 0 | Phó Trưởng Ban quản lý rủi ro - Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước |
| 6 | Ông Nghiêm Xuân Chiến | 0 | P.Tổng Giám đốc - Tổng Công ty điện lực Vinacomin |
| 7 | Ông Lê Văn Chính | 0 | Chủ tịch Công đoàn Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại |

a) Các ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không thành lập các ban.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Tổ chức 01 lần Đại hội Cổ đông thường niên ngày 18/5/2023.

Tổ chức 01 lần Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 25/12/2023.

Hội đồng quản trị thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ, bất thường và nhiều lần lấy ý kiến bằng văn bản để giải quyết các vấn đề sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty kịp thời, hiệu quả. Cụ thể: Tổ chức họp định kỳ hàng quý (04 cuộc họp); 01 cuộc họp thông qua các nội dung trình Đại hội đồng Cổ đông năm 2023; Thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản (128 lần) thông qua và quyết định các tờ trình, báo cáo của Tổng Giám đốc để giải quyết các vấn đề sản xuất kinh doanh, đầu tư, tổ chức cán bộ... kịp thời, hiệu quả.

Việc giám sát của HĐQT với Ban Tổng Giám đốc cũng được thực hiện qua báo cáo hoạt động của Công ty gửi các thành viên HĐQT định kỳ theo tháng, quý, năm.

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Hội đồng quản trị có 05 thành viên độc lập không điều hành, trong đó: 02 thành viên HĐQT là ông Lê Minh Tuấn và Nguyễn Xuân Đặng hoạt động chuyên trách tại Công ty; 03 thành viên HĐQT hiện đang hoạt động tại các đơn vị đầu tư, sản xuất kinh doanh điện là các ông Lê Văn Chính (Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại), ông Nghiêm Xuân Chiến (Tổng Công ty điện lực Vinacomin); Thành viên còn lại là ông Chu Thế Hoàng (Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước) là thành viên có kiến thức trong lĩnh vực đầu tư tài chính; Những thành viên HĐQT với những kiến thức, kinh nghiệm trong quản lý điều hành đã có nhiều đóng góp, chỉ đạo hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Các thành viên HĐQT Công ty đã tham gia các khóa học về Quản trị Doanh nghiệp.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

| TT | Danh sách | Cổ phần sở hữu | Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác |
|----|---|----------------|---|
| 1. | Bà Phạm Thị Dung - Trưởng Ban Kiểm soát | 16.005 | |
| 2. | Ông Vũ Quang Huy - Thành viên | 0 | Chuyên viên Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính - Tổng Công ty Phát điện 2 |
| 3. | Bà Lê Thị Thủy - Thành viên | 0 | Phó Ban Tài chính, Tổng Công ty Điện lực Vinacomin |
| 4. | Ông Nguyễn Ngọc Anh - Thành viên | 0 | Chuyên viên Ban đầu tư 2, Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) |
| 5. | Ông Trương Văn Thời - Thành viên (đến ngày 18/5/2023) | 0 | Phó Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính - Tổng Công ty Phát điện 2 |
| 6. | Ông Trần Minh Tâm - Thành viên (Từ ngày 18/5/2023) | 0 | Chuyên viên Ban Kỹ thuật sản xuất Tổng Công ty Phát điện 2 |

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 123 Luật Doanh nghiệp và Điều 38 - Điều Lệ Công ty:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong quản lý, điều hành Công ty, thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao; Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, trung thực, mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính năm 2023 của Ban lãnh đạo Công ty, việc tuân thủ Điều lệ, các quy chế, quy định của Công ty.

- Thẩm định Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty năm 2023.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Thù lao của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD của Công ty năm 2023:

| TT | Nội dung | Số người bình quân | Số tháng | Mức tiền lương thù lao đồng/người/tháng | Mức tiền lương thù lao đồng/người/năm | Tổng số (đồng) |
|-----------|---|---------------------------|-----------------|--|--|-----------------------|
| | Tổng tiền lương Thù lao HĐQT, BKS | | | | | 3.253.298.000 |
| 1 | Chủ tịch HĐQT chuyên trách | 1 | 12 | 44.113.000 | 529.356.000 | 529.356.000 |
| 2 | Tổng Giám đốc | 1 | 12 | 42.479.000 | 509.748.000 | 509.748.000 |
| 3 | Thành viên HĐQT chuyên trách | 2 | 12 | 37.578.000 | 901.872.000 | 901.872.000 |
| 4 | Thành viên HĐQT không chuyên trách | 3 | 12 | 7.516.000 | 270.576.000 | 270.576.000 |
| 5 | Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách | 1 | 12 | 39.212.000 | 470.544.000 | 470.544.000 |
| 6 | Thành viên BKS chuyên trách | 0,58 | 7 | 37.578.000 | 263.046.000 | 263.046.000 |
| 7 | Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách | 3,42 | 12 | 7.516.000 | 308.156.000 | 308.156.000 |

b) Giao dịch cổ phiếu cổ đông nội bộ: Không.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: do Thư ký Công ty cung cấp. Công tác quản trị của Công ty đã thực hiện theo các qui định của pháp luật, của Công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Xem phụ lục ý kiến kèm theo.
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Xem phụ lục báo cáo kèm theo./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD chứng khoán Hà Nội;
- <http://www.ndhp.com.vn>;
- Lưu: VT, KHVT, HCLĐ, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Tạ Công Hoan | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Chính | Thành viên |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Dương Sơn Bá | Thành viên |
| Ông Chu Thế Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Đặng | Thành viên |
| Ông Nghiêm Xuân Chiến | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|---|
| Bà Phạm Thị Dung | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Vũ Quang Huy | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Lê Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Minh Tâm | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023) |
| Ông Trương Văn Thời | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023) |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Dương Sơn Bá | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Anh Tân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Quốc Toàn | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Theo Quyết định bổ nhiệm số 3468/QĐ-NĐHP
ngày 24 tháng 6 năm 2021

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Số: 0826 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.845.777.876.550 | 3.346.174.017.071 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 18.461.450.691 | 515.644.569.245 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.461.450.691 | 15.644.569.245 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 500.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 20.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 20.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.909.010.684.792 | 2.314.441.837.472 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 2.891.229.662.629 | 2.301.291.617.588 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 11.964.084.691 | 4.287.224.579 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.816.937.472 | 8.862.995.305 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 830.842.440.619 | 404.973.500.584 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 830.842.440.619 | 404.973.500.584 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 67.463.300.448 | 11.114.109.770 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 6.433.212.060 | 10.200.567.967 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 61.030.088.388 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | - | 913.541.803 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.974.826.157.016 | 4.874.618.662.247 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.707.542.909.041 | 4.615.202.383.976 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.699.780.914.500 | 4.605.012.397.095 |
| - Nguyên giá | 222 | | 22.165.676.220.329 | 22.144.785.043.256 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.465.895.305.829) | (17.539.772.646.161) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 7.761.994.541 | 10.189.986.881 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.881.889.562 | 14.723.047.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8.119.895.021) | (4.533.060.441) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 60.752.992.258 | 41.295.392.750 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 60.752.992.258 | 41.295.392.750 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 13 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 206.030.255.717 | 217.620.885.521 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 139.692.541.507 | 145.126.309.993 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8 | 66.337.714.210 | 72.494.575.528 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 7.820.604.033.566 | 8.220.792.679.318 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.808.064.671.094 | 1.903.239.627.025 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.800.075.477.378 | 1.501.073.456.990 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.052.252.407.111 | 556.076.858.911 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 45.995.251 | 45.995.251 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 9.261.825.372 | 28.974.038.950 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 94.631.981.051 | 82.264.931.939 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 13.429.882.526 | 21.146.772.789 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 205.387.113.155 | 3.541.409.557 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 403.879.165.351 | 784.934.691.416 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 21.187.107.561 | 24.088.758.177 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.989.193.716 | 402.166.170.035 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 392.467.346.183 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 7.989.193.716 | 9.698.823.852 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.012.539.362.472 | 6.317.553.052.293 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 6.012.539.362.472 | 6.317.553.052.293 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.000.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 196.652.770.150 | 196.652.770.150 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 25.891.795.906 | 16.549.131.827 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 272.523.243.737 | 557.558.074.954 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 517.471.552.679 | 546.793.075.362 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 276.000.000.000 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 241.471.552.679 | 546.793.075.362 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 7.820.604.033.566 | 8.220.792.679.318 |

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số tiền | |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 11.442.698.022.681 | 10.511.191.220.155 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 11.442.698.022.681 | 10.511.191.220.155 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 10.798.766.961.748 | 9.697.213.317.647 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 643.931.060.933 | 813.977.902.508 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 7.850.744.697 | 23.615.450.251 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 80.046.728.557 | 170.559.686.845 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 52.177.884.231 | 101.139.201.716 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 107.675.068.172 | 117.479.828.111 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 464.060.008.901 | 549.553.837.803 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 4.251.114.638 | 31.784.529.582 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 3.448.931.225 | 5.735.275.850 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 802.183.413 | 26.049.253.732 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 464.862.192.314 | 575.603.091.535 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 23.390.639.635 | 28.810.016.173 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 441.471.552.679 | 546.793.075.362 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 883 | 986 |



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 464.862.192.314 | 575.603.091.535 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 927.799.876.045 | 940.695.360.387 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.411.819.168 | 40.192.028.361 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.140.973.093) | (15.366.566.220) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 52.177.884.231 | 101.139.201.716 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.450.110.798.665 | 1.642.263.115.779 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (591.587.608.300) | (1.555.380.061.022) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (419.712.078.717) | 157.189.534.367 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 349.862.701.354 | 293.908.013.176 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 9.201.124.393 | (28.669.644.971) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (212.465.754) | (5.696.282.377) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (22.142.371.279) | (34.231.184.381) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 925.178.184 | 143.380.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (57.506.376.353) | (55.661.656.593) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 718.938.902.193 | 413.865.213.978 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (23.204.625.353) | (51.207.323.748) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 217.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (20.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 100.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.315.549.981 | 15.061.949.785 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 61.110.924.628 | (65.928.373.963) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (784.934.691.416) | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (492.298.253.959) | (400.530.917.671) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.277.232.945.375) | (400.530.917.671) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (497.183.118.554) | (52.594.077.656) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 515.644.569.245 | 568.241.225.180 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (2.578.279) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 18.461.450.691 | 515.644.569.245 |



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu




Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư .Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 832 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 850 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|------------------------|-----------------|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 15 |
| Tài sản cố định khác | 08 - 10 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên với Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính 2023 tại Công văn số 4291/EVNGENCO2-TCKT ngày 09 tháng 11 năm 2023, số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

1256
NG
NHH
A TO
OIT
T NA
A - V

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 55.592.961 | 162.229.637 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.405.857.730 | 15.482.339.608 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 500.000.000.000 |
| | <u>18.461.450.691</u> | <u>515.644.569.245</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 20.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | <u>20.000.000.000</u> | <u>100.000.000.000</u> |

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Agribank - Chi nhánh Vạn Xuân với lãi suất 4,5%/năm (năm 2022: lãi suất 4,2%/năm đến 5,8%/năm).



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i) | 2.890.066.594.483 | 2.297.731.495.095 |
| Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Đạt | 560.527.111 | 296.805.090 |
| Công ty TNHH My Sơn | 444.689.240 | 497.915.602 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc | - | 175.167.165 |
| Công ty TNHH Global Link Thăng Long | - | 309.526.766 |
| Các khách hàng khác | 157.851.795 | 2.280.707.870 |
| | 2.891.229.662.629 | 2.301.291.617.588 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 2.890.066.594.483 | 2.297.731.495.095 |

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 199.693.045 | 4.277.524.915 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.184.915.410 | 77.144.659 |
| Bảo hiểm y tế | 802.536.895 | 791.936.587 |
| Khác | 2.629.792.122 | 3.716.389.144 |
| | 5.816.937.472 | 8.862.995.305 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 827.212.010.688 | - | 386.803.398.564 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.547.347.690 | - | 18.170.102.020 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 83.082.241 | - | - | - |
| | 830.842.440.619 | - | 404.973.500.584 | - |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ | 66.337.714.210 | - | 72.494.575.528 | - |
| | 66.337.714.210 | - | 72.494.575.528 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản khác | 6.433.212.060 | 10.200.567.967 |
| | <u>6.433.212.060</u> | <u>10.200.567.967</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 139.692.541.507 | 145.126.309.993 |
| | <u>139.692.541.507</u> | <u>145.126.309.993</u> |

(ii) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 10.395.325.369.184 | 10.956.703.121.311 | 556.023.654.808 | 235.413.505.205 | 1.319.392.748 | 22.144.785.043.256 |
| Tăng trong năm | 1.725.285.671 | 13.194.065.380 | 4.064.998.545 | 1.906.827.477 | - | 20.891.177.073 |
| Số dư cuối năm | 10.397.050.654.855 | 10.969.897.186.691 | 560.088.653.353 | 237.320.332.682 | 1.319.392.748 | 22.165.676.220.329 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.315.623.619.921 | 9.556.660.068.054 | 440.480.099.163 | 225.903.406.455 | 1.105.452.568 | 17.539.772.646.161 |
| Khấu hao trong năm | 459.844.745.714 | 446.776.925.449 | 14.988.288.033 | 4.486.312.016 | 26.388.456 | 926.122.659.668 |
| Số dư cuối năm | 7.775.468.365.635 | 10.003.436.993.503 | 455.468.387.196 | 230.389.718.471 | 1.131.841.024 | 18.465.895.305.829 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.079.701.749.263 | 1.400.043.053.257 | 115.543.555.645 | 9.510.098.750 | 213.940.180 | 4.605.012.397.095 |
| Tại ngày cuối năm | 2.621.582.289.220 | 966.460.193.188 | 104.620.266.157 | 6.930.614.211 | 187.551.724 | 3.699.780.914.500 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.043.360.712.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.851.182.724.880 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.250.828.656.824 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.961.267.881.561 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 12.502.940.445 | 2.220.106.877 | 14.723.047.322 |
| Tăng trong năm | 1.208.000.000 | - | 1.208.000.000 |
| Giảm trong năm | (49.157.760) | - | (49.157.760) |
| Số dư cuối năm | 13.661.782.685 | 2.220.106.877 | 15.881.889.562 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.454.206.387 | 1.078.854.054 | 4.533.060.441 |
| Khấu hao trong năm | 3.327.211.804 | 261.979.656 | 3.589.191.460 |
| Giảm khác | (2.356.880) | - | (2.356.880) |
| Số dư cuối năm | 6.779.061.311 | 1.340.833.710 | 8.119.895.021 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.048.734.058 | 1.141.252.823 | 10.189.986.881 |
| Tại ngày cuối năm | 6.882.721.374 | 879.273.167 | 7.761.994.541 |

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.249.506.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.664.506.447 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|----------------|------------------|
| Xây dựng cơ bản | 29.092.149.117 | 27.985.512.986 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 31.660.843.141 | 13.309.879.764 |
| Số dư cuối năm | 60.752.992.258 | 41.295.392.750 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi tiết theo công trình như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các công trình xây dựng cơ bản: | | |
| Nâng cấp hệ thống quan trắc tự động | 12.008.568.259 | 12.008.568.259 |
| Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải | 5.625.091.910 | 5.625.091.910 |
| Nâng cấp hệ thống AGC | 4.574.272.727 | 4.574.272.727 |
| Nâng cấp hệ thống SCADA | 4.384.000.000 | 4.384.000.000 |
| Các công trình khác | 2.500.216.221 | 1.393.580.090 |
| Các công trình sửa chữa lớn | | |
| Công trình sửa chữa lớn tuyến đường ống nước, tuyến cấp quang và tuyến cáp ngầm | 21.201.567.637 | 13.309.879.764 |
| Các công trình khác | 10.459.275.504 | - |
| | 60.752.992.258 | 41.295.392.750 |

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng (*) VND | Giá gốc VND | Dự phòng (*) VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 704.299.386.550 | 704.299.386.550 | 259.739.760.541 | 259.739.760.541 |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 164.176.197.288 | 164.176.197.288 | 210.776.964.468 | 210.776.964.468 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 47.945.549.870 | 47.945.549.870 | 1.922.380.939 | 1.922.380.939 |
| Viện nghiên cứu Cơ khí | 22.325.717.782 | 22.325.717.782 | 11.383.784.864 | 11.383.784.864 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc | 3.132.662.325 | 3.132.662.325 | 999.804.500 | 999.804.500 |
| Khác | 110.372.893.296 | 110.372.893.296 | 71.254.163.599 | 71.254.163.599 |
| | 1.052.252.407.111 | 1.052.252.407.111 | 556.076.858.911 | 556.076.858.911 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31) | 3.536.235.463 | 3.536.235.463 | 999.804.500 | 999.804.500 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|---|--------------------|-----------------------|---------------------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải trả VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm VND | Số phải thu VND | Số phải trả VND |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 22.212.626.576 | 1.009.690.551.683 | 1.031.903.178.259 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 913.541.803 | - | 23.390.639.635 | 22.142.371.279 | - | 334.726.553 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 810.614.534 | 5.407.235.006 | 5.729.956.041 | - | 487.893.499 |
| Thuế tài nguyên | - | 5.950.797.840 | 101.917.806.120 | 99.429.398.640 | - | 8.439.205.320 |
| Thuế đất | - | - | 11.252.398.245 | 11.252.398.245 | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 8.970.708.000 | 8.970.708.000 | - | - |
| | 913.541.803 | 28.974.038.950 | 1.160.632.338.689 | 1.179.431.010.464 | - | 9.261.825.372 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 4.834.994.433 | 14.095.137.569 |
| Các khoản trích trước khác | 8.594.888.093 | 7.051.635.220 |
| | 13.429.882.526 | 21.146.772.789 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i) | 201.371.868.473 | 1.170.122.432 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.909.106.057 | 866.131.363 |
| Kinh phí công đoàn | 164.734.284 | 163.695.962 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 941.404.341 | 1.341.459.800 |
| | 205.387.113.155 | 3.541.409.557 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại | 157.984.833.648 | - |
| Thuyết minh số 31) | | |

(i) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.500.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.298.253.959 VND.

Theo Nghị quyết số 8450/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 12 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 200.000.000.000 VND. Ngày đăng ký chốt danh sách cổ đông cuối cùng là ngày 26 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 104.857.319.114 VND.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | - | - | 139.000.000.000 | 139.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 89.500.000.000 | 89.500.000.000 | - | - |
| | - | - | 49.500.000.000 | 49.500.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i) | 784.934.691.416 | 784.934.691.416 | 403.879.165.351 | 784.934.691.416 | 403.879.165.351 | 403.879.165.351 |
| | 784.934.691.416 | 784.934.691.416 | 542.879.165.351 | 923.934.691.416 | 403.879.165.351 | 403.879.165.351 |

(i) Tại ngày 25 tháng 10 năm 2007, Công ty ký hợp đồng vay lại dài hạn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản nhận nợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay là 327.182.260 USD. Khoản vay này sẽ được trả 6 tháng/lần bắt đầu từ ngày 21 tháng 4 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay) và được trả 2 lần/năm. Công ty sử dụng các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp cho khoản vay này như Thuyết minh số 10.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 24.088.758.177 | 25.416.854.067 |
| Tăng trong năm | 54.910.420.684 | 56.577.535.742 |
| Trích từ lợi nhuận | 53.985.242.500 | 55.431.900.286 |
| Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP | 120.960.000 | 143.380.000 |
| Nhận từ nguồn quỹ khác | 804.218.184 | 1.002.255.456 |
| Giảm trong năm | (57.812.071.300) | (57.905.631.632) |
| Sử dụng trong năm | (56.062.906.505) | (55.661.656.593) |
| Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm | (1.645.814.795) | (2.243.975.039) |
| Giảm khác | (103.350.000) | - |
| Số dư cuối năm | <u>21.187.107.561</u> | <u>24.088.758.177</u> |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 3.813.900.000 | 570.293.306.781 | 455.431.900.286 | 6.226.191.877.217 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 546.793.075.362 | 546.793.075.362 | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (55.431.900.286) | (55.431.900.286) | |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (400.000.000.000) | (400.000.000.000) | |
| Tài sản hình thành từ các quỹ | - | - | 12.735.231.827 | (12.735.231.827) | - | - | |
| Số dư cuối năm | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 16.549.131.827 | 557.558.074.954 | 546.793.075.362 | 6.317.553.052.293 | |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 16.549.131.827 | 557.558.074.954 | 546.793.075.362 | 6.317.553.052.293 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 441.471.552.679 | 441.471.552.679 | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 307.832.862 | (307.832.862) | - | |
| Chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | - | - | (276.000.000.000) | 276.000.000.000 | - | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (53.985.242.500) | (53.985.242.500) | |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (692.500.000.000) | (692.500.000.000) | |
| Tài sản hình thành từ các quỹ | - | - | 9.342.664.079 | (9.342.664.079) | - | - | |
| Số dư cuối năm | 5.000.000.000.000 | 196.652.770.150 | 25.891.795.906 | 272.523.243.737 | 517.471.552.679 | 6.012.539.362.472 | |

(i) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.500.000.000 VND. Trong năm 2023, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.298.253.959 VND.

Theo Nghị quyết số 8450/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 12 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 4% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 200.000.000.000 VND. Ngày đăng ký chốt danh sách cổ đông cuối cùng là ngày 26 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán cổ tức được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 104.857.319.114 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | | | |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------|--------------------|--------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
| | Số lượng cổ phiếu | VND | % | Số lượng cổ phiếu | VND | % |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 51,00% | 255.000.000 | 2.550.000.000.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 129.850.000 | 1.298.500.000.000 | 25,97% | 129.850.000 | 1.298.500.000.000 | 25,97% |
| Các cổ động khác | 115.150.000 | 1.151.500.000.000 | 23,03% | 115.150.000 | 1.151.500.000.000 | 23,03% |
| | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 | 500.000.000 | 5.000.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 15.240.575.660 | 13.763.043.899 |
| Từ hai đến năm năm | 60.962.302.639 | 55.052.175.596 |
| Sau năm năm | 301.551.841.072 | 284.388.357.898 |
| | 377.754.719.371 | 353.203.577.393 |

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m² tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHP ngày 25 tháng 3 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 11.770 VND/m²/năm.

Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043.

Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 2.667 VND/m²/năm.

Tiền thuê 238.888 m² tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 14.871 VND/m²/năm.

Ngoại tệ các loại

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----|-----------|-----------------|----------------|-------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | - | - | 59 | 1.400.782 |
| JPY | - | - | 129.876 | 23.772.503 |
| | | | 129.935 | 25.173.285 |

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán điện | 11.430.576.731.544 | 10.500.465.175.314 |
| Doanh thu khác | 12.121.291.137 | 10.726.044.841 |
| | 11.442.698.022.681 | 10.511.191.220.155 |
| Trong đó: | 11.430.576.731.544 | 10.500.465.175.314 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31) | | |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------|---------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán điện | 10.797.987.252.748 | 9.696.616.477.147 |
| Giá vốn khác | 779.709.000 | 596.840.500 |
| | 10.798.766.961.748 | 9.697.213.317.647 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 9.061.870.411.194 | 7.980.004.427.894 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 926.833.567.490 | 940.671.450.102 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 338.327.731.828 | 323.175.058.279 |
| Chi phí nhân công (i) | 275.430.776.618 | 271.550.971.035 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.578.387.205 | 67.853.747.081 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 122.140.912.365 | 119.145.378.615 |
| Chi phí khác | 118.480.534.220 | 111.695.272.252 |
| | 10.905.662.320.920 | 9.814.096.305.258 |

(i) Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm khoảng 249,3 tỷ đồng là chi phí tiền lương thực hiện năm 2023 của hoạt động sản xuất kinh doanh điện đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 2022/NQ-NĐHP ngày 27 tháng 3 năm 2024, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 92/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần - Công ty mẹ của Công ty về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao, an toàn điện thực hiện năm 2023.

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.268.591.073 | 15.102.066.220 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.554.653.624 | 8.465.884.031 |
| Thu nhập từ cổ tức | 27.500.000 | 47.500.000 |
| | 7.850.744.697 | 23.615.450.251 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay | 52.177.884.231 | 101.139.201.716 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán công nợ trong năm | 16.457.025.158 | 29.228.456.768 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 11.411.819.168 | 40.192.028.361 |
| | 80.046.728.557 | 170.559.686.845 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 38.884.109.508 | 37.629.591.541 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 14.362.795.374 | 24.870.762.543 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 6.190.356.258 | 5.397.706.753 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.291.118.786 | 18.189.272.374 |
| Chi phí khác | 28.946.688.246 | 31.392.494.900 |
| | 107.675.068.172 | 117.479.828.111 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 23.379.412.127 | 28.809.010.975 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 11.227.508 | 1.005.198 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23.390.639.635 | 28.810.016.173 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 464.862.192.314 | 575.603.091.535 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 319.500.000 | 577.127.973 |
| <i>Cộng:</i> | | |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 319.500.000 | 577.127.973 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 465.181.692.314 | 576.180.219.508 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 802.183.413 | - |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i> | 464.379.508.901 | 576.180.219.508 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 23.379.412.127 | 28.809.010.975 |

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Năm 2023 là năm thứ 8 mà Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 441.471.552.679 | 546.793.075.362 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | (53.985.242.500) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 441.471.552.679 | 492.807.832.862 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 883 | 986 |

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 3091/NQ-NDHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023, cụ thể như sau:

| | Năm trước | |
|---|-------------------|-------------------------|
| | Số báo cáo VND | Số trình bày lại VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 546.793.075.362 | 546.793.075.362 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (53.985.242.500) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 546.793.075.362 | 492.807.832.862 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.094 | 986 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành được phân bổ từ lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm 2023. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP
 Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
 Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc
 Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin
 Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc
 Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng
 Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
 Công ty Nhiệt điện Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
 Công ty mẹ
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tổng Công ty
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bán điện | | |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 11.430.576.731.544 | 10.500.465.175.314 |
| | 11.430.576.731.544 | 10.500.465.175.314 |
| Mua hàng | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 22.403.083.948 | 23.777.208.470 |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | 4.218.181.818 | 2.610.302.635 |
| Công ty điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 514.480.000 | - |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin | 403.573.138 | 423.064.290 |
| Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Bắc | - | 22.840.000 |
| | 27.539.318.904 | 26.833.415.395 |
| Thanh toán gốc vay | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 799.836.211.791 | 903.412.585.676 |
| | 799.836.211.791 | 903.412.585.676 |
| Lãi vay và các loại thuế, phí | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 69.279.565.182 | 219.224.602.533 |
| | 69.279.565.182 | 219.224.602.533 |
| Chia cổ tức | | |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 353.175.000.000 | 204.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 179.842.250.000 | 103.880.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 13.850.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 546.867.250.000 | 315.880.000.000 |
| Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm hoạt động: | | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.890.066.594.483 | 2.297.731.495.095 |
| | 2.890.066.594.483 | 2.297.731.495.095 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc | 3.132.662.325 | 999.804.500 |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin | 403.573.138 | - |
| | 3.536.235.463 | 999.804.500 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP | 102.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại | 51.940.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | 4.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | 44.833.648 | - |
| | 157.984.833.648 | - |
| Vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 403.879.165.351 | 1.177.402.037.599 |
| | 403.879.165.351 | 1.177.402.037.599 |

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

| | | Năm nay | Năm trước |
|---|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị | | 1.954.062.000 | 1.670.147.818 |
| Ông Tạ Công Hoan | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 657.420.000 | 621.165.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị | 564.126.000 | 532.189.500 |
| Ông Nguyễn Xuân Đặng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 516.516.000 | 263.413.318 |
| Ông Lê Văn Chính | Thành viên Hội đồng Quản trị | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Chu Thế Hoàng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nghiêm Xuân Chiến | Thành viên Hội đồng Quản trị | 72.000.000 | 37.380.000 |
| Ông Dương Sơn Bá | Thành viên Hội đồng Quản trị | - | 72.000.000 |
| Thù lao/Thu nhập của Ban Kiểm soát | | 1.082.018.064 | 739.119.724 |
| Bà Phạm Thị Dung | Trưởng Ban Kiểm soát | 565.947.700 | 504.457.724 |
| Ông Vũ Quang Huy | Thành viên Ban Kiểm soát | 336.070.364 | 54.662.000 |
| Bà Lê Thị Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên Ban Kiểm soát | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Minh Tâm | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023) | 37.479.452 | - |
| Ông Trương Văn Thời | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023) | 22.520.548 | 60.000.000 |
| Thù lao/Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | 2.660.615.500 | 2.693.553.600 |
| Ông Dương Sơn Bá | Tổng Giám đốc | 635.220.000 | 565.535.000 |
| Ông Lê Anh Tân | Phó Tổng Giám đốc | 516.698.500 | 547.407.500 |
| Ông Nguyễn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc | 516.698.500 | 547.407.500 |
| Ông Trần Xuân Trường | Phó Tổng Giám đốc | 516.698.500 | 529.703.600 |
| Ông Phạm Quốc Toàn | Kế toán trưởng | 475.300.000 | 503.500.000 |

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền trả lãi vay bao gồm 61.225.561.613 VND là khoản bù trừ gốc vay phải trả với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 8999/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 25 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ tạm ứng là 5,52%. Theo Nghị quyết số 9133/NQ-NĐHP của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 12 năm 2023, thời gian đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền là ngày 12 tháng 01 năm 2024 và cổ tức dự kiến được thanh toán ngày 26 tháng 4 năm 2024. Công ty ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức trong năm 2024.



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024